

BÁO CÁO

**Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5,
một số công tác trọng tâm tháng 6 năm 2023
(từ ngày 16/4/2023 đến ngày 15/5/2023)**

Trong tháng 5, UBND tỉnh tập trung chỉ đạo, đôn đốc triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá, các thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy; các cấp, các ngành tập trung hoàn thành công tác đánh giá, sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020 – 2025). Tình hình kinh tế - xã hội chuyển biến tích cực, khả quan hơn tháng trước: thu ngân sách đạt tiến độ dự toán, tăng khá; sản xuất công nghiệp phục hồi, tăng so với tháng trước và cùng kỳ; các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, hỗ trợ kết nối, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, phát triển thương mại điện tử được quan tâm thực hiện thường xuyên; phát triển doanh nghiệp đạt khá, 100% đăng ký giao dịch qua mạng; thương mại, dịch vụ, du lịch có nhiều khởi sắc; xây dựng nông thôn mới, giải quyết việc làm đạt nhiều kết quả tích cực; tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, triển lãm, an sinh xã hội, thăm viếng nhân kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2023); trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, các loại tội phạm được tập trung triệt phá, ngăn chặn, đẩy lùi; công tác chuẩn bị cho diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh được thực hiện khẩn trương, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ. Kết quả thực hiện trên một số ngành, lĩnh vực như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

1. Các cuộc họp, làm việc của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh

Trong tháng 5 năm 2023, ngoài chỉ đạo điều hành xử lý các công việc thường xuyên theo kế hoạch và chương trình công tác, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã chủ trì và tham dự 95 cuộc họp, hội nghị; 21 cuộc tiếp và làm việc với Bộ, ngành Trung ương, doanh nghiệp; 23 cuộc kiểm tra, khảo sát thực tế địa phương. Đồng thời, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo một số vấn đề quan trọng như: Chỉ đạo phổ biến, triển khai thực hiện các nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 ngày 4 tháng 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan; Nghị định số 19/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2022-2026 thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TW ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ ban hành về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025; Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường bảo đảm an ninh, an toàn thực phẩm trong tình hình mới; Quyết định số 09/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 12 tháng 4 năm 2023 quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC; Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tăng cường thực thi hiệu quả Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người và các khuyến nghị phù hợp của Ủy ban chống tra tấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030”; Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2023 và Chương trình quản lý nợ công 03 năm giai đoạn 2023 - 2025; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng, chống bệnh Đại; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác truyền thông chính sách; ...

2. Ban hành các văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 16 kế hoạch; 220 Quyết định cá biệt và 1.254 văn bản hành chính khác. Ngoài ra Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 30 thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tại các cuộc họp, hội nghị với các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THÁNG

1. Công tác phòng, chống dịch Covid-19

Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin theo phân bổ của Bộ Y tế, đến ngày 15/5/2023 tỷ lệ tiêm vắc xin phòng Covid-19 toàn tỉnh đạt 99,99%, trong đó: (i) người từ 18 tuổi trở lên mũi 01 đạt 100,64%, mũi 2 đạt 99,45%, mũi 3 đạt 91,27%, mũi 4 đạt 38,17%; (ii) tiêm cho trẻ em từ 12-17 tuổi: Mũi 1 đạt 103,6%, mũi 2 đạt

100,6%, mũi 3 đạt 73,3%; (iii) tiêm cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi: Mũi 1 đạt 112,2%, mũi 2 đạt 98,33%. Phát hiện 70 ca mắc, tử vong 01 ca; tính từ đầu năm đến ngày 09/5/2023, phát hiện và cách ly 213 trường hợp⁽¹⁾.

Tính từ đầu năm đến ngày 21/5/2023, phát hiện 175 ca mắc, tử vong 08 ca (giảm 44.057 ca mắc và giảm 175 ca tử vong so với cùng kỳ), thực hiện cách ly trên 468 trường hợp⁽²⁾.

2. Tài chính, ngân hàng

Thu ngân sách ước đạt 940,475 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng thu 8.159,238 tỷ đồng, đạt 63,32% dự toán, tăng 33,86% so với cùng kỳ⁽³⁾ (*thu nội địa 2.546,361 tỷ đồng, đạt 44,67% dự toán, tăng 5,08% so với cùng kỳ*); nhiều khoản thu tăng khá so với cùng kỳ như: (i) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản gấp 3,3 lần; (ii) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác gấp 27 lần; (iii) Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gấp 2,7; (iv) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết tăng 57,43%; (v) Thu từ khu vực ngoài quốc doanh tăng 21,21%; (vi) Các khoản thu về nhà đất tăng 3,39%; (vii) Thu khác ngân sách tăng 15,05%... Chi ngân sách 652,358 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng chi 3.028,112 tỷ đồng, đạt 26,69% dự toán, tăng 4,84%.

Các tổ chức tín dụng (TCTD) chấp hành tốt các quy định lãi suất của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, một số ngân hàng thương mại giảm lãi suất huy động 0,1-0,5%/năm ở các kỳ hạn và điều chỉnh giảm lãi suất cho vay 1%/năm đối với cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh, cho vay tiêu dùng, bất động sản. Ước đến 31/5/2023, tổng vốn hoạt động của các TCTD đạt 46.900 tỷ đồng, tăng 4,48% so với cuối năm 2022, tổng dư nợ cho vay đạt 40.350 tỷ đồng, tăng 4,81% so với cuối năm 2022, trong đó nợ ngắn hạn chiếm 61%, nợ xấu chiếm 1,23% tổng dư nợ (*cùng kỳ 1,19%*). Triển khai kịp thời các chương trình tín dụng, chính sách tín dụng⁽⁴⁾. Tiếp tục thực hiện giám sát an toàn hoạt động đối với các TCTD trên địa bàn⁽⁵⁾.

3. Thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ

(1) *Thực hiện các chính sách thông qua Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Trà Vinh*: đối với kế hoạch vốn năm 2023, đến nay được giao chính thức chỉ tiêu của 02 chương trình⁽⁶⁾ với tổng số vốn 15 tỷ đồng. Trong 05 tháng đầu năm 2023, có 04 chính sách được tiếp tục giải ngân từ nguồn chuyên tiếp và nguồn thu hồi các khoản vay trước với tổng số tiền được giải ngân là 3,22 triệu đồng; đồng

¹ Cách ly điều trị 74 trường hợp, F1 theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú 139 (trong đó ĐL hoàn thành cách ly điều trị 25 trường hợp, F1 theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú 58). Hiện tại, toàn tỉnh còn 46 trường hợp cách ly, điều trị và 81 trường hợp F1 theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú.

² Cách ly điều trị 175 trường hợp (trong đó đã hoàn thành cách ly 83 trường hợp, tử vong 08 trường hợp), theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú 293 trường hợp F1 (trong đó có 166 trường hợp đã hoàn thành theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi cư trú).

³ Nền loại trừ thu chuyển nguồn 2.830,817 tỷ đồng, thì tổng thu 5 tháng đạt 5.328,421 tỷ đồng, tăng 24,17% so với cùng kỳ.

⁴ Cho vay nông nghiệp, nông thôn: 21.400 tỷ đồng (*chiếm 53,04% tổng dư nợ*); cho vay xuất khẩu: 630 tỷ đồng; cho vay DNNVV: 5.490 tỷ đồng; tín dụng chính sách 3.989 tỷ đồng...

⁵ Kiểm tra chấp hành chế độ an toàn kho, quỹ và quản lý tiền mặt tại QTDND Song Lộc; công bố kết luận thanh tra Ngân hàng Hợp tác xã chi nhánh Trà Vinh; cảnh báo nợ xấu Chi nhánh Ngân hàng Xây dựng; chấn chỉnh QTDND và Vinh Kim vượt ngưỡng hệ số sử dụng vốn; chấn chỉnh, chấn chỉnh công tác an toàn kho, quỹ sau kiểm tra đối với NHTMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Trà Vinh - PGD Càng Lơng..

⁶ Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ; Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022

thời có một số khách hàng hoàn trả các khoản vay với tổng số tiền 978 triệu đồng. Đến ngày 15/5/2023, tổng dư nợ cho vay đạt 171,87 tỷ đồng, cụ thể như sau:

(i) Chính sách Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ: dư nợ 140 tỷ đồng, đạt 100% vốn được phân bổ năm 2022 (3.400 khách hàng) (trong 5 tháng đầu năm không phát sinh cho vay, thu nợ).

(ii) Chính sách Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để mua máy vi tính, thiết bị học tập trực tuyến và trang trải chi phí học tập: dư nợ 1,59 tỷ đồng với 169 khách hàng (trong 5 tháng đầu năm cho vay 20 triệu đồng; thu hồi 46 triệu đồng).

(iii) Chính sách Cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để mua, thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ: chỉ tiêu Kế hoạch được giao năm 2023 là 10 tỷ đồng; trong 5 tháng đầu năm cho 07 khách hàng vay 2,20 tỷ đồng, thu hồi 853 triệu đồng từ 02 khách hàng; dư nợ 7,67 tỷ đồng với 25 khách hàng.

(iv) Chính sách Cho vay đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi Covid-19: trong 5 tháng đầu năm không phát sinh cho vay; thu nợ 13 triệu đồng; dư nợ 467 triệu đồng với 06 khách hàng.

(v) Chính sách Cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022: chỉ tiêu Kế hoạch được giao năm 2023 là 05 tỷ đồng; trong 5 tháng đầu năm cho 24 hộ vay 01 tỷ đồng, thu hồi 68 triệu đồng; dư nợ 22,14 tỷ đồng với 471 khách hàng.

(2) Thực hiện Chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất 2% từ nguồn Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP: đến nay đã hỗ trợ 06 khách hàng⁽⁷⁾ liếp cận vốn vay với dư nợ hỗ trợ lãi suất 13,77 tỷ đồng.

(3) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, Thủ tướng Chính phủ đã bố trí vốn cho 04 dự án với số vốn 366 tỷ đồng, đến nay đang triển khai thi công 01 dự án⁽⁸⁾, đang tổ chức đấu thầu 03 dự án⁽⁹⁾, đến 19/5/2023 giải ngân 77,937 tỷ đồng, đạt 21,3% kế hoạch.

4. Tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực

4.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

* Sản xuất lúa:

⁷ Gồm 04 doanh nghiệp và 02 hộ kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ lưu trú, ăn uống.

⁸ Dự án Đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, kè biển trên địa bàn các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, thị xã Duyên Hải

⁹ Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải; Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị cho 98 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Trà Vinh; Dự án Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè.

Xuống giống 13.286ha lúa Hè Thu, lũy kể đến nay gieo sạ 84.806 ha, đạt 45,18% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 11,28% (tương đương 10.784 ha); thu hoạch 63.201 ha, chiếm 74,52% diện tích xuống giống, sản lượng ước đạt 388.862tấn, năng suất trung bình 6,15 tấn/ha, trong đó:

+ Vụ Mùa: Thu hoạch dứt điểm 1.142 ha, đạt 100% diện tích xuống giống, năng suất trung bình 4,42 tấn/ha (thấp hơn cùng kỳ 0,36 tấn/ha), sản lượng 5.048 tấn, thấp hơn cùng kỳ 158 tấn.

+ Vụ Đông Xuân: thu hoạch dứt điểm 62.059 ha, đạt 100% diện tích xuống giống, sản lượng đạt 383.814 tấn (thấp hơn cùng kỳ 27.668 tấn), năng suất trung bình 6,18 tấn/ha, thấp hơn cùng kỳ 0,31 tấn/ha.

+ Vụ Hè Thu: Xuống giống 13.286 ha, lũy kể đến nay xuống giống 21.605 ha, đạt 31,277% kế hoạch (chậm hơn cùng kỳ 9.570 ha), lúa đang phát triển tốt.

* Trong tháng, gieo trồng 3.974 ha cây màu, công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác, lũy kể đầu năm đến nay đã gieo trồng 30.470,4 ha⁽¹⁰⁾, đạt 57,94% kế hoạch (cao hơn cùng kỳ gần 805 ha); thu hoạch 20.758 ha với tổng sản lượng 554.671 tấn.

* Chăn nuôi: Công tác tiêm phòng⁽¹¹⁾, kiểm dịch⁽¹²⁾ được tăng cường, thực hiện thường xuyên. Từ đầu năm đến nay, Dịch tả heo Châu Phi đã xảy ra trên địa bàn 05 huyện, thị xã (thị xã Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Cầu Kè và Châu Thành)¹³. Bệnh Đại chồ xảy ra trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Càng Long và thành phố Trà Vinh. Hoàn thành Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi đợt 1 năm 2023 và tiêu độc khử trùng phòng, chống bệnh dịch tả heo Châu Phi.

* Thủy lợi nội đồng, phòng chống thiên tai: Thường xuyên theo dõi, kiểm tra chặt chẽ các tuyến đê, kè và các khu vực nguy cơ bị sạt lở; thực hiện nạo vét 133 công trình thủy lợi nội đồng, nâng tổng số đến nay được 340 công trình (đạt 87,6% kế hoạch).

* Xây dựng nông thôn mới:

- Huyện nông thôn mới: hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến thẩm định của Đoàn công tác Trung ương và được Hội đồng Trung ương thẩm định công nhận huyện Cầu Ngang, Duyên Hải đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

- Xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao: công nhận mới 03 xã Ngãi Xuyên, Kim Sơn, Hàm Giang huyện Trà Cú đạt chuẩn nông thôn mới, công nhận xã

¹⁰ Trong đó: Mầu lương thực 3.515,3 ha (đạt 58,88% kế hoạch); cây thực phẩm 16.076 ha (đạt 49,35% kế hoạch); cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 10.879 ha (đạt 77,49% kế hoạch).

¹¹ Tính đến nay đã tiêm phòng vaccine 709,26 ngàn con (tăng 202 ngàn con so cùng kỳ), LMLM 76,13 ngàn con bò (tăng 40 ngàn con so cùng kỳ), Viêm da nổi cục 3,47 ngàn con (tăng 1,57 ngàn con so cùng kỳ), Đại chồ 17,13 ngàn liều (tăng 8,7 ngàn liều so cùng kỳ), các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia súc 223,56 ngàn con (tăng 9,8 ngàn liều so cùng kỳ) và các loại bệnh thông thường khác trên đàn gia cầm 1,17 triệu con (tăng 402 ngàn liều so cùng kỳ); Dịch tả heo Châu Phi (tiêm phòng có giám sát 212 con).

¹² Đầu năm đến nay đã kiểm dịch 7.157 con heo; 2.861 con bò, 152,8 ngàn con gia cầm; 65,81 tấn sản phẩm động vật và kiểm dịch 147,6 triệu con (5,5 triệu con tôm sú và 143 triệu con tôm thẻ giống). Nâng đến nay kiểm dịch 61.541 con heo (giảm 30.152 con so cùng kỳ); 10.403 con bò (tăng 3.215 con so cùng kỳ); 790,3 ngàn con gia cầm (tăng 120 ngàn con so cùng kỳ); 212,4 tấn sản phẩm động vật và kiểm dịch 628,1 triệu con (37 triệu con tôm sú và 591,1 triệu con tôm thẻ giống).

¹³ Trong đó, số heo nghi, mắc bệnh 200 con trên tổng đàn 311 con của 09 hộ; chết 47 con; thực hiện tiêu hủy heo bị bệnh, nghi bệnh, chết 292 con, trọng lượng heo tiêu hủy 12.207 kg

Long Đức đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Đến nay 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới và 29 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

* *Chương trình OCOP*: Khai trương cửa hàng trưng bày, giới thiệu, tiêu thụ nông sản sạch⁽¹⁴⁾ phục vụ nhu cầu mua sắm của khách hàng trong và ngoài tỉnh. Xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm OCOP Mật Hoa dứa; triển khai Kế hoạch thực hiện Liên kết tiêu thụ sản phẩm OCOP năm 2023; chuẩn bị tổ chức Hội nghị sơ kết Chương trình OCOP tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2019 – 2022.

b) Lâm nghiệp:

Tổ chức 63 lượt tuần tra bảo vệ rừng và triển khai vệ sinh phòng cháy 180,34 ha rừng; đầu năm đến nay tổ chức 340 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý 02 trường hợp vi phạm⁽¹⁵⁾. Nghiệm thu hoàn thành công trình vệ sinh phòng cháy rừng Phi lao mùa khô năm 2023. Khảo sát, đo đạc và giao đất rừng tại xã Long Hòa huyện Châu Thành và xã Mỹ Long Nam huyện Cầu Ngang.

c) Thủy sản:

Diện tích thả nuôi trong tháng đạt 5.803 ha, lũy kế đến nay thả nuôi 37.323 ha⁽¹⁶⁾, đạt 71,64% kế hoạch. Tổng sản lượng thủy hải sản ước đạt 26.744 tấn, lũy kế 5 tháng ước đạt 75.533 tấn, đạt 30,89% kế hoạch (*cao hơn cùng kỳ 2,17%, tương đương 1.601 tấn*), trong đó: nuôi trồng đạt 54.949 tấn⁽¹⁷⁾ (*cao hơn cùng kỳ 902 tấn*), khai thác 20.584 tấn⁽¹⁸⁾ (*cao hơn cùng kỳ 699 tấn*). Thời điểm đầu vụ, nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm lớn ảnh hưởng đến sức đề kháng làm phát sinh bệnh trên tôm nuôi, ước thiệt hại đến nay khoảng 49 triệu con tôm sú trên diện tích 317 ha (*tỷ lệ thiệt hại 6%*) và 189 triệu con tôm thẻ chân trắng trên diện tích 260 ha (*tỷ lệ thiệt hại 8%*), tôm chết ở giai đoạn từ 25 - 55 ngày tuổi, đa số có dấu hiệu của bệnh đốm trắng, đỏ thân, gan tụy, đường ruột và chậm phát triển giai đoạn đầu. Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các giải pháp chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU).

4.2. Sản xuất công nghiệp

Hầu hết các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định; cả 07 tổ máy của nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, 2, 3 và 3 mở rộng đã được huy động vận hành phát điện theo lệnh điều độ của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia. Chỉ số sản xuất công nghiệp gấp đôi tháng trước, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 3.912,59 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng đạt 13.665,89 tỷ đồng, đạt 40,36% kế hoạch, tăng 2,82% so với cùng kỳ, trong đó: (i) Công nghiệp khai khoáng tăng 23,09%; (ii) Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,36%; (iii) Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,72%; (iv) Công nghiệp sản xuất,

¹⁴ Trưng bày gần 80 loại sản phẩm của 27 chủ thể là tổ hợp tác, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất.

¹⁵ 01 trường hợp gây thiệt hại 126m² rừng sản xuất, chung loại Đước tại Nhà Mát xã Trường Long Hòa thị xã Duyên Hải; 01 trường hợp phá rừng trái pháp luật làm thiệt hại 264m² rừng loại mấm, đước, rừng trồng năm 1999, thuộc loại rừng sản xuất tại ấp Phước Thiện, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh, ra quyết định xử phạt hành chính với số tiền 5 triệu đồng, buộc trồng lại diện tích rừng bị thiệt hại và 05 trường hợp kinh doanh buôn bán trong rừng, buộc di dời ra khỏi rừng

¹⁶ Chủ yếu là nuôi mận, lợ, trong đó: tôm sú 16.137 ha, của 15.961 ha, tôm thẻ chân trắng 3.849 ha.

¹⁷ Nuôi nước ngọt 25.822 tấn; nuôi mặn, lợ 29.127 tấn.

¹⁸ Khai thác biển 17.814 tấn, khai thác nội đồng 2.770 tấn.

phân phối điện, nước nóng, hơi nước tăng 2,33%, tổng sản lượng điện sản xuất đến nay đạt 45,88% kế hoạch (*tương đương 5,788 tỷ kWh*).

Triển khai thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Quy hoạch điện VIII*)⁽¹⁹⁾. Đầu năm đến nay phát triển mới 16,83km đường dây trung thế, 3,41km đường dây hạ thế, 158 trạm biến áp; tỷ lệ hộ sử dụng điện chiếm 99,54% tổng số hộ dân toàn tỉnh.

Triển khai Chương trình khuyến công theo kế hoạch, nghiệm thu 01 đề án “*Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất gỗ mỹ nghệ*”, lũy kế đến nay đã nghiệm thu 04 đề án⁽²⁰⁾. Thành lập Hội đồng, phê duyệt Kế hoạch bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Trà Vinh lần thứ VI năm 2023 và hoàn chỉnh 10 hồ sơ của 10 cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký tham gia bình chọn.

4.3. Thương mại - dịch vụ

Giá cả hàng hóa thiết yếu cơ bản ổn định, các hoạt động bán lẻ và dịch vụ phát triển tốt; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trong tháng ước 4.523,71 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng ước 22.992,18 tỷ đồng, đạt 43,82% so kế hoạch, tăng 34,76% so cùng kỳ, trong đó: (i) bán lẻ hàng hóa tăng 32,55%; (ii) Lưu trú, ăn uống tăng 48,18%; (iii) dịch vụ khác tăng 29,26% và (iv) du lịch gấp 5,47 lần cùng kỳ.

4.4. Xúc tiến đầu tư⁽²¹⁾, xúc tiến thương mại, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp⁽²²⁾, kinh tế tập thể, hợp tác xã⁽²³⁾

Phối hợp với VCCI Việt Nam tổ chức thành công Hội thảo vùng về Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường và giới thiệu Chỉ số xanh cấp tỉnh; phân tích kết quả thực hiện PCI năm 2022 của tỉnh và xây dựng kế hoạch khắc phục, nâng cao chỉ số PCI năm 2023. Ban hành Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Trà Vinh năm 2023.

Hoạt động hỗ trợ, kết nối giao thương cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất được thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng: Hỗ trợ 12 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia Chương trình kết nối giao thương doanh nghiệp Việt - Trung tại thành phố Cần Thơ; mời doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh tham gia Hội nghị trực tuyến khối Công Thương địa phương do Bộ Công Thương tổ chức; thông tin hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP của tỉnh Hà Giang và Bến Tre cho 30 cơ sở, doanh nghiệp; hỗ trợ 14 lượt doanh nghiệp/HTX tham gia sản thương mại điện tử với trên 27 loại sản phẩm là sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và sản phẩm đạt chứng nhận khác...

¹⁹ Theo quy hoạch, giai đoạn 2021 – 2030, Trà Vinh có các dự án: (i) Cải tạo 01 trạm biến áp 500kV và xây dựng mới 02 trạm biến áp 220kV; (ii) Xây mới 06 đường dây 220kV (33km).

²⁰ Tổng số đề án được duyệt 06 tháng đầu năm 2023 là 11 đề án với tổng kinh phí 3,048 tỷ đồng; trong đó kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ là 1,43 tỷ đồng, còn lại là vốn đối ứng của cơ sở, doanh nghiệp.

²¹ Đến nay, toàn tỉnh có 371 dự án còn hiệu lực, trong đó có 36 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 2,98 tỷ USD và 335 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký 140,631 nghìn tỷ đồng.

²² Đến nay có 3.824 doanh nghiệp, vốn 61.872 tỷ đồng, 85.056 lao động (hiện có 2.814 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 50.857 tỷ đồng, 69.269 lao động) trong đó có 44 doanh nghiệp FDI.

²³ Toàn tỉnh hiện có 173 HTX và 01 Liên hiệp HTX đang hoạt động (126 HTX nông nghiệp, 31 HTX phi nông nghiệp, 16 Quỹ tín dụng).

Tiếp và làm việc với 02 lượt nhà đầu tư trong và ngoài nước; cấp mới Quyết định chủ trương đầu tư cho 02 dự án đầu tư⁽²⁴⁾ với tổng vốn đăng ký 169,7 tỷ đồng. Từ đầu năm đến nay thu hút 04 dự án (*không tăng giảm so với cùng kỳ*), trong đó có 03 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư 279,7 tỷ đồng và 01 dự án nước ngoài với tổng vốn đầu tư 2,5 triệu USD. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư cho 01 dự án⁽²⁵⁾; thông báo chấm dứt hoạt động đầu tư 03 dự án⁽²⁶⁾.

Thành lập mới 49 doanh nghiệp, tạm dừng hoạt động 05 doanh nghiệp, 01 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giải thể 07 doanh nghiệp; lũy kế 5 tháng thành lập mới 224 doanh nghiệp (*đạt 43,08%*), tạm ngừng hoạt động 96 doanh nghiệp, hoạt động trở lại 43 doanh nghiệp, giải thể 36 doanh nghiệp. So với cùng kỳ, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 10, tạm ngừng giảm 01, hoạt động trở lại giảm 01 doanh nghiệp, giải thể giảm 11 doanh nghiệp; đăng ký giao dịch qua mạng đạt 100% tổng số hồ sơ.

Tổng hợp ý kiến, chuẩn bị nội dung đối thoại tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận chính sách hỗ trợ phát triển HTX. Thành lập mới 01 HTX, giải thể 02 HTX; lũy kế 5 tháng thành lập mới 04 HTX (*đạt 40% kế hoạch*); 01 HTX được Trung ương Hội nông dân Việt Nam công nhận HTX tiêu biểu toàn quốc năm 2023⁽²⁷⁾.

4.5. Đầu tư, xây dựng cơ bản, công tác quy hoạch

Tổng kế hoạch vốn năm 2023 là 4.725,453 tỷ đồng, đến ngày 19/5/2023, giải ngân 1.058,948 tỷ đồng, đạt 22,4% kế hoạch (*cùng kỳ giải ngân đạt 26% kế hoạch*)⁽²⁸⁾. Trong đó: (i) Vốn giao đầu năm giải ngân 1.014,88 tỷ đồng/kế hoạch 4.463,233 tỷ đồng, đạt 22,7% kế hoạch; (ii) Vốn năm 2022 chuyển sang năm 2023 giải ngân 4,745 tỷ đồng/kế hoạch 132,22 tỷ đồng, đạt 3,6%; (iii) Kế hoạch vốn năm 2023 giao bổ sung giải ngân 39,275 tỷ đồng/kế hoạch 130 tỷ đồng, đạt 30,2%.

* Kết quả giải ngân vốn các Chương trình mục tiêu Quốc gia: đến ngày 20/5/2023 đã giải ngân 57,174 tỷ đồng /468,596 tỷ đồng, đạt 12,2%. Trong đó: Vốn đầu tư giải ngân 53,503 tỷ đồng /229,245 tỷ đồng, đạt 23,3%; vốn sự nghiệp giải ngân 3,671 tỷ đồng/239,351 tỷ đồng đạt 1,5%; Chi tiết từng chương trình:

+ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới là 13,595 tỷ đồng/110,283 tỷ đồng, đạt 12,9%.

+ Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững là 0,260 tỷ đồng/56,434 tỷ đồng (0,260 tỷ đồng vốn sự nghiệp, vốn đầu tư chưa giải ngân), đạt 0,46%.

²⁴ Ngoài KCN, KKT: Dự án Khu neo chờ tàu cảng biển trung tâm diện hẹp Duyên Hải của Tổng Công ty Phát điện 1; dự án "Nhà máy sản xuất đồ gia dụng bằng gỗ và bằng sắt, may mặc, giày da của Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Thái Bình Dương TV.

²⁵ Trong KCN, KKT: dự án Cửa hàng xăng dầu Hà Phương Linh cho Công ty TNHH xăng dầu Hà Phương Linh (điều chỉnh quy mô từ 03 trụ lên 04 trụ bơm).

²⁶ Ngoài KCN, KKT: Công ty TNHH G&E Healthcare Vina; Nhà xưởng chế tạo cơ khí của Công ty CP Lý Khải Minh; "Nhà máy sản xuất thực phẩm gia súc" của Công ty TNHH MTV Phúc Khang Hưng.

²⁷ IITX NN Phát Hải (Thanh Mỹ, Châu Thành), hoạt động sản xuất cung ứng các loại lúa giống, cung ứng vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật.

²⁸ Tỷ lệ giải ngân thấp hơn cùng kỳ nhưng số vốn tuyệt đối cao hơn 196.119 tỷ đồng

+ Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 42,687 tỷ đồng/301,879 tỷ đồng, đạt 14,1%.

Phối hợp với Vụ Quản lý quy hoạch – Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các vụ có liên quan rà soát hồ sơ, bản đồ và cơ sở dữ liệu Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để hoàn tất thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tiếp tục triển khai điều chỉnh Quy hoạch Khu Kinh tế Định An đến năm 2040; tập trung hoàn chỉnh Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (*mở rộng*) đến năm 2040, Chương trình phát triển đô thị thành phố Trà Vinh đến năm 2030; đẩy nhanh tiến độ các quy hoạch chung đô thị Tiểu Cần, Càng Long, Tân An, Cầu Ngang, Cầu Kè...

5. Giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ

5.1. Giáo dục và đào tạo

Tiếp và làm việc với đoàn công tác của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến khảo sát tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 – 2025 (Đề án 1677) và Kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ phát triển Giáo dục mầm non vùng khó giai đoạn 2022 – 2030. Tổ chức: Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp mầm non và Giáo viên chủ nhiệm giỏi Tiểu học cấp tỉnh năm học 2022-2023; Tổng kết năm 2022 và hướng dẫn công tác thi tốt nghiệp THPT năm 2023⁽²⁹⁾. Công nhận 101 giáo viên đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non; công bố kết quả kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9, lớp 11 cấp tỉnh năm học 2022-2023. Kiểm định giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tại 03 trường⁽³⁰⁾.

5.2. Khoa học và công nghệ

Nghiệm thu 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ⁽³¹⁾; công nhận 02 đề tài cấp tỉnh⁽³²⁾; nghiệm thu Dự án bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận “Tôm Trà Vinh”; triển khai 11 nhiệm vụ khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ⁽³³⁾; hỗ trợ tài sản trí tuệ cho 04 hình thức bảo hộ⁽³⁴⁾. Cấp 02 giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị X-quang trong y tế; phê duyệt 01 kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở. Xây dựng Kế hoạch triển khai Tuần lễ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo năm 2024.

6. Bảo trợ xã hội, phúc lợi xã hội và các lĩnh vực xã hội khác

6.1. Đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Tổ chức 01 cuộc hội thảo, 01 phiên giao dịch việc làm; tư vấn việc làm cho 4.412 lao động; tạo việc làm cho 1.837 lao động, đưa 148 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; lũy kế 5 tháng, tạo việc làm 11.585 lao động, đạt 50,3% kế

²⁹ Dự kiến 31 điểm thi cho khoảng 9.179 thí sinh : 8509 GDP1, 430 GD1X và 240 tự do

³⁰ THPT Hiếu Tử, THCS Tập Ngãi, TTGDTC Cầu Kè.

³¹ Đề tài “Nghiên cứu tình hình nhiễm virus viêm gan B và C ở người dân từ 15 đến 65 tuổi tại tỉnh Trà Vinh”

³² Đề tài: “Giải pháp xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp nhằm duy trì hoạt động khởi nghiệp kinh doanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2020 - 2025”; Đề tài “Nghiên cứu giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025”.

³³ Trong đó: 07 nhiệm vụ đã được UBND tỉnh phê duyệt thực hiện (Đăng ký bảo hộ quan lý và quảng bá nhãn hiệu chứng nhận “Trà Vinh” cho các sản phẩm: Cua biển; Tôm hữu cơ của xã Long Hòa - Hòa Minh, huyện Châu Thành; Bơ da xanh; Thanh Long; Lúa gạo hữu cơ của huyện Châu Thành; Lát Càng Long; Nghêu); 04 nhiệm vụ đang thực hiện thủ tục còn lại để trình UBND tỉnh phê duyệt (Đăng ký bảo hộ, quan lý và quảng bá nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm: Yến sào, Xoài cát chu Cầu Kè, Hành tím Ba Động; Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và xây dựng thương hiệu cho 40 sản phẩm tham gia OCOP từ phong trào phụ nữ khởi nghiệp của tỉnh Trà Vinh).

³⁴ Trong đó: 01 nhãn hiệu tập thể (111X Sinh viên Trường Đại học Trà Vinh), 03 nhãn hiệu độc quyền (Công ty TNHH TM DV Biển Xanh).

hoạch, đưa 601 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 66,7% kế hoạch. Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 1.104 lao động; lũy kế 5 tháng trợ cấp cho 3.258 trường hợp với số tiền chi trả trên 52 tỷ đồng. Tổ chức lễ phát động Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động và Tháng công nhân năm 2023. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tư vấn, nhận hồ sơ tuyển sinh các cấp 617 người, nâng tổng số 5 tháng đã tổ chức tuyển sinh, dạy nghề cho 2.762 người, đạt 14,5% kế hoạch⁽³⁵⁾.

6.2. Thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Thăm viếng, tặng quà cho đối tượng thương binh, liệt sĩ bị thương, hy sinh ngày 30/4/1975. Giải quyết chế độ chính sách cho 32 trường hợp người có công với cách mạng⁽³⁶⁾; lũy kế 5 tháng giải quyết cho 349 trường hợp. Duyệt 25 hồ sơ tăng, giảm các loại; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 13 trường hợp; giám định chất độc hóa học cho 13 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Đưa 62 người có công và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tại Côn Đảo và Phú Quốc.

6.3. Bảo trợ xã hội và giảm nghèo

Giải quyết trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng cho 39.930 đối tượng bảo trợ xã hội. Rà soát, bổ sung và chuẩn hóa dữ liệu, thông tin đối tượng trong thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội và chính sách người có công với cách mạng, thanh toán không dùng tiền mặt. Rà soát hộ nghèo thuộc diện chính sách bảo trợ xã hội là người neo đơn từ 60 tuổi trở lên. Các tổ chức, cá nhân ủng hộ tiền và hiện vật thông qua các chương trình địa chỉ nhân đạo, giúp đỡ cho trên 7.744 lượt đối tượng, với tổng số tiền trên 1,6 tỷ đồng.

Tổ chức 35 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo cấp xã năm 2023. Triển khai Kế hoạch giám sát, đánh giá năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Phong trào thi đua “*Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*” giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh. Khởi công xây dựng nhà ở cho 469 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo từ nguồn Quỹ an sinh xã hội tỉnh⁽³⁷⁾.

6.4. Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Quan tâm chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi⁽³⁸⁾; ban hành Kế hoạch thực hiện; kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Ban Tôn giáo Chính phủ thăm, chúc mừng các vị cao tăng Phật giáo Nam tông Khmer là thành viên Hội đồng chứng minh, Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại các điểm chùa trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu trẻ em theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương

³⁵ Trong đó: trình độ cao đẳng 92 hồ sơ; trình độ trung cấp 130 hồ sơ; trình độ cơ cấp 295 người; đào tạo dượt 03 tháng 2.245 lao động.

³⁶ Chế độ thờ cúng liệt sĩ 11 trường hợp, chế độ mai táng phí 21 trường hợp theo Quyết định 290. 62, 49.

³⁷ Có 140 hộ đã hoàn thành công trình.

³⁸ Trong tháng, hỗ trợ chuyên đổi nghề cho 09/275 hộ, với số tiền 90 triệu đồng, đạt 3,27%; thi công 16 công trình, đến nay thi công 55/58 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu (trong đó 22 công trình hoàn thành 100% khối lượng, 30 công trình từ 30-95% khối lượng và 03 công trình lựa chọn nhà thầu); thi công 18 công trình duy tu, bảo dưỡng (trong đó có 10 công trình hoàn thành 100% khối lượng, 06 công trình bàn giao mặt bằng và 02 công trình lựa chọn nhà thầu); tổ chức 08 cuộc hội nghị phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS.

binh và Xã hội, đến nay đạt 84%. Tổ chức Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh với thanh niên năm 2023; xây dựng thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021 – 2025.

6.5. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Khám bệnh, chữa bệnh cho 125.596 lượt⁽³⁹⁾; phát hiện và xử lý 07 ổ dịch⁽⁴⁰⁾, 22 ca sốt xuất huyết⁽⁴¹⁾; 07 ca bệnh tay chân miệng⁽⁴²⁾; 08 người nhiễm HIV⁽⁴³⁾; tỷ lệ tham gia BHYT đạt 78,61% dân số. Cấp 04 giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP và 09 hồ sơ tự công bố sản phẩm. Tổ chức tập huấn “Kỹ năng giám sát tai nạn thương tích” cho cán bộ y tế tuyến huyện, xã. Tổ chức các hoạt động trong Tháng hành động vì ATTP năm 2023.

6.6. Văn hóa, thể thao và du lịch

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, triển lãm kỷ niệm ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, 48 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Xếp hạng di tích lịch sử chùa Champabôray (chùa Trốt Lích), huyện Châu Thành là di tích cấp tỉnh⁽⁴⁴⁾. Công nhận mới phường 9 đạt chuẩn văn minh đô thị⁽⁴⁵⁾. Tổ chức kỳ thi thăng 1, 2, 3 đẳng quốc gia môn Taekwondo, giải Vô địch Bóng chuyền tỉnh Trà Vinh⁽⁴⁶⁾. Các đội tuyển tham gia các giải vô địch đạt 10 huy chương các loại. Khai trương Homestay trên địa bàn huyện Tiểu Cần⁽⁴⁷⁾; trong tháng, tổng doanh thu du lịch 201,215 tỷ đồng (tăng 6,8% so với tháng trước), lượt khách tham quan 228.100 lượt người (tăng 4%), lượt khách lưu trú 56.292 lượt người (tăng 10,9%), công suất phòng bình quân đạt 76,7% (tăng 1,6%)⁽⁴⁸⁾.

7. Tài nguyên và môi trường

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai. Triển khai xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Giao 01 khu đất công cho chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tiểu Cần; đấu giá quyền sử dụng đất 04 thửa. Cấp mới 44 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tỷ lệ cấp giấy đến nay đạt 99,38% diện tích cần cấp giấy. Tiếp tục hướng dẫn và theo dõi các đơn vị khai thác, sử dụng tài nguyên nước lắp đặt thiết bị giám sát, kết nối dữ liệu theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT. Kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong. Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

³⁹ Lũy kế 642.844 lượt, đạt 50,2%.

⁴⁰ Giảm 21 ổ so với tháng trước (28 ổ).

⁴¹ Giảm 51 ca so với tháng trước (phát hiện 65 ca, bổ sung 08 ca).

⁴² Tăng 03 ca so với tháng trước (phát hiện 01 ca, bổ sung 03 ca).

⁴³ Đến ngày 04/5/2023 toàn tỉnh có 2.764 người nhiễm HIV; 1.709 người Số người chuyển sang bệnh AIDS; 1.150 người tử vong vì HIV/AIDS

⁴⁴ Nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 54 di tích được xếp hạng (16 di tích cấp quốc gia, 38 di tích cấp tỉnh).

⁴⁵ Lũy kế đến nay toàn tỉnh có 20/21 phường, thị trấn đô thị văn minh

⁴⁶ Kết quả Ban Tổ chức trao 42 huy chương (14 HCV, 14 HCB, 14 HCĐ), cờ, cúp, tiền thưởng cho các đơn vị đạt thành tích xuất sắc.

⁴⁷ Tên gọi “Lê Ngân Homestay”, địa chỉ tại ấp Lê Văn Quới, xã Tập Ngãi; được hỗ trợ kinh phí 150 triệu đồng (30 triệu/phòng) theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND, ngày 10/6/2022 của HĐND tỉnh quy định về “Một số chính sách hỗ trợ phát triển trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025”.

⁴⁸ Tính từ đầu năm đến nay doanh thu đạt 801,020 tỷ đồng; khách tham quan đạt 938.862 lượt.

8. Thông tin và truyền thông

Thực hiện tốt công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh thông tin; thường xuyên kiểm tra, rà soát, khắc phục lỗ hổng bảo mật trong các sản phẩm Microsoft; phát hiện 18 cảnh báo từ hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng (SOC), trong đó có 12 cảnh báo lỗ hổng bảo mật, 06 cảnh báo mã độc. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của cơ quan nhà nước, trên 84% văn bản được ký số điện tử. Rà soát, công khai 1.856 thủ tục hành chính và đã tích hợp 953 dịch vụ công lên cổng dịch vụ công Quốc gia (407 dịch vụ công trực tuyến một phần, 535 dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

9. Cải cách hành chính, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

Ban hành Kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2023. Chỉ đạo khắc phục những hạn chế các chỉ số PAPI, PAR Index và SIPAS năm 2022, nâng cao thứ hạng năm 2023. Xây dựng Nghị quyết quy định mức chi đảm bảo cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Thẩm định 09 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; lũy kế 05 tháng thẩm định 22 dự thảo văn bản.

Triển khai Đoàn thanh tra các gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế, vật tư y tế, sinh phẩm, kit xét nghiệm giai đoạn 2020 - 2021 phục vụ cho công tác phòng chống dịch Covid-19. Tiếp tục 04 Đoàn thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành 29 cuộc và trên 225 lượt tuần tra, kiểm tra⁽⁴⁹⁾ với 86 tổ chức và 263 cá nhân, phát hiện và xử phạt vi phạm hình chính 16 trường hợp vi phạm⁽⁵⁰⁾. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo: tiếp 389 lượt người đến khiếu nại, tố cáo với 387 vụ việc; nhận 326 đơn; giải quyết 88/260 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 33,8% (giải quyết đơn khiếu nại đạt 5,8%, đơn tố cáo đạt 16,6%, đơn yêu cầu đạt 26,3%, đơn phản ánh, kiến nghị đạt 42,8%, đơn tranh chấp đạt 45,4%)⁽⁵¹⁾. Thanh tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng; tiếp tục theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra và kết luận xác minh tài sản thu nhập năm 2022 (đợt 2) của 22 đối tượng.

10. Về quốc phòng, an ninh

Chuẩn bị mọi mặt cho đợt diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh⁽⁵²⁾; đăng ký công dân tuổi 17; tổng kết công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2023, phương hướng năm 2024. Sơ kết 02 năm thực hiện Đề án tăng cường phòng ngừa đối tượng vi phạm pháp luật tại cơ sở giai đoạn 2021 – 2025; sơ kết 02 năm thực hiện Quy chế phối hợp giữa Công an tỉnh và Công ty Nhiệt điện Duyên Hải trong công tác bảo đảm an ninh, an toàn Trung tâm Điện lực Duyên Hải; tập trung hoàn

⁴⁹ Trên các lĩnh vực giao thông, nông nghiệp, xây dựng, y tế, giáo dục...

⁵⁰ Lũy kế 5 tháng, ngành Thanh tra đã triển khai 21 cuộc; phát hiện những sai phạm trong quản lý sử dụng quỹ đất công của UBND và Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải; kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm có hình thức kỷ luật 04 cá nhân, kiểm điểm rút kinh nghiệm 01 tập thể, 01 cá nhân. Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành đã tổ chức 123 cuộc và trên 1.150 lượt tuần tra kiểm tra đối với 177 tổ chức, 1.669 cá nhân; ban hành 80 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 612,9 triệu đồng.

⁵¹ Lũy kế 5 tháng đã tiếp 1.992 lượt người với 1.980 vụ việc; nhận 995 đơn, đã giải quyết 345/497 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 69,4%.

⁵² Đến nay đã xây dựng được 29/37 văn kiện, 08/15 văn kiện bảo đảm dùng chung; 150/300 văn kiện bảo đảm chung cho khối quân sự và khối các sở, ban, ngành tỉnh và đoàn thể; hoàn thiện văn kiện huấn luyện thực binh A2, thực binh A và văn kiện các cuộc họp vận hành cơ chế...

chính Đề án xây dựng lực lượng Công an tỉnh thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Xây ra: 24 vụ phạm tội về trật tự xã hội; 01 vụ tội phạm về kinh tế; 01 vụ tội phạm về tham nhũng; 07 vụ tội phạm về ma túy, 04 vụ vi phạm pháp luật về môi trường; 02 vụ tai nạn giao thông. Từ đầu năm đến nay: phát hiện 108 vụ phạm tội về trật tự xã hội (*tăng 46 vụ so với cùng kỳ*), 04 vụ tội phạm về kinh tế (*so với cùng kỳ không tăng giảm*); 02 vụ tham nhũng (*tăng 01 vụ so với cùng kỳ*), 49 vụ tội phạm về ma túy (*tăng 18 vụ so với cùng kỳ*); 61 vụ vi phạm về môi trường (*tăng 02 vụ so với cùng kỳ*); 19 vụ tai nạn giao thông, làm chết 18 người, 10 người bị thương (*so với cùng kỳ tăng 03 vụ, tăng 03 người chết, tăng 02 người bị thương*); xây ra 01 vụ cháy (*trên địa bàn huyện Duyên Hải*).

III. HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

Giá cả vật tư đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp (xăng dầu, thuốc thú y, thuốc ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật...) ở mức cao làm tăng giá thành sản phẩm; công tác phòng, chống dịch tả heo Châu Phi tuy có tập trung, quyết liệt nhưng chưa không chế triệt để, mầm bệnh còn tồn lưu trong môi trường nuôi; năng suất lúa, sản lượng lúa thấp hơn cùng kỳ do trong thời gian trả lúa sớm, chuân bị cho thu hoạch bị ngập nước, một số vùng bị ảnh hưởng sương muối làm tăng tỷ lệ lúa lép, sản lượng thủy hải sản thấp hơn cùng kỳ do năm 2022 mùa vụ thả nuôi tôm sú, tôm thẻ kết thúc sớm nên đến đầu năm 2023 còn ít sản lượng để thu hoạch; sản lượng cá lóc, cá tra giảm do ảnh hưởng chi phí đầu vào tăng, nông dân giảm thả nuôi. Phát triển doanh nghiệp đại khá nhưng số giải thể, tạm dừng hoạt động còn cao. Tiến độ triển khai một số dự án điện gió, Cụm Công nghiệp còn chậm; giải ngân vốn đầu tư công, vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia chưa đạt yêu cầu. Số ca mắc Covid-19 tăng đột biến so với tháng trước. Tội phạm về trật tự xã hội còn cao; tai nạn giao thông tăng cả 03 mặt; tỷ lệ giải quyết đơn thư khiếu nại, yêu cầu, phản ánh kiến nghị còn thấp do cần thời gian xác minh.

IV. MỘT SỐ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM THÁNG 6/2023

Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2023, trong tháng 6 năm 2023, cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành 06 tháng đầu năm và nhiệm vụ giải pháp 06 tháng cuối năm 2023; Chỉ thị lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; chuân bị đầy đủ, có chất lượng các nội dung phục vụ kỳ họp giữa năm – HĐND tỉnh khóa X. Tập trung thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia; hoàn chỉnh hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Triển khai, thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn 2050.

2. Theo dõi sát tình hình thời tiết, chủ động ứng phó xâm nhập mặn, thiên tai; hoàn thành công tác thủy lợi nội đồng; tuyên truyền, hướng dẫn nông dân xuống

giống lúa vụ Hè Thu theo lịch thời vụ. Khuyến khích mở rộng diện tích trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng. Tập trung tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi chủ động công tác tiêm phòng và thực hiện tiêu độc khử trùng, kiểm soát dịch bệnh thời điểm giao mùa. Theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên tôm nuôi, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp nhập lậu, vận chuyển, buôn bán trái phép tôm giống, tôm thương phẩm, thức ăn thủy sản; khuyến khích phát triển khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ chủ quyền biển. Tăng cường tuần tra bảo vệ rừng, kiểm soát lâm sản và quản lý động vật hoang dã.

Tập trung huy động, lồng ghép các nguồn lực xây dựng, nâng cao chất lượng tiêu chí các xã nông thôn mới, chú trọng xây dựng nông thôn mới nâng cao; tập trung hỗ trợ huyện Trà Cú hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới.

3. Theo dõi, hỗ trợ nhà đầu tư triển khai các dự án đã ký ghi nhớ, cấp chủ trương/giấy chứng nhận đầu tư; tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại⁽⁵³⁾, duy trì các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất kết nối, đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử; theo dõi, hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp quốc gia năm 2023. Hội thảo báo cáo chi tiết phân tích kết quả PCI và ban hành Kế hoạch khắc phục hạn chế, nâng cao PCI và một số chỉ số thành phần PGI đạt thấp. Rà soát tình hình hoạt động và tổ chức Hội nghị đối thoại tháo gỡ khó khăn trong tiếp cận chính sách hỗ trợ phát triển HTX giữa các cơ quan quản lý nhà nước với các HTX trên địa bàn tỉnh.

4. Rà soát, cắt giảm, điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023; xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2024-2026.

5. Tổ chức: Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; thi nghề phổ thông đối với học sinh lớp 11, thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2024; hội thi Nghi thức Đội cấp tỉnh; hội thi Olympic Tiếng Anh học sinh, sinh viên tỉnh Trà Vinh lần thứ III, năm học 2022 – 2023; chuẩn bị mọi mặt để tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 tại huyện Châu Thành (đối với giáo dục Tiểu học).

6. Tổ chức ngày hội tư vấn học nghề gắn với việc làm cho học sinh tốt nghiệp THPT trên địa bàn tỉnh. Tổ chức 09 cuộc giám sát tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Biên tập, phát sóng 04 kỳ chuyên mục giảm nghèo bền vững; tiếp tục thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo từ nguồn Quỹ an sinh xã hội tỉnh. Tổ chức các hoạt động thăm hỏi, chúc thọ nhân Ngày người cao tuổi Việt Nam 06/6/2023.

7. Chủ động theo dõi diễn biến tình hình dịch bệnh nguy hiểm trên người, nhất là dịch Covid-19, tuyệt đối không chủ quan, lơ là. Tiếp tục xây dựng Đề án thành lập Khu khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh với quy mô

⁵³ Tham gia Hội nghị Xúc tiến tiêu thụ nông lâm thủy sản vùng Nam Trung Bộ tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

100 giường tại trụ sở cũ của Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Hoàn thiện Đề án thành lập Bệnh viện Phục hồi chức năng quy mô 300 giường.

8. Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023. Thăm hỏi, chúc mừng chức sắc, chức việc, nhà tu hành của Phật giáo trên địa bàn tỉnh nhân dịp lễ Phật đản (PL.2567-DL.2023). Triển khai các hoạt động Tháng hành động vì trẻ em.

9. Tổ chức các hoạt động nhân Lễ hội cúng biển Mỹ Long tại huyện Cầu Ngang; Lễ Khai mạc hè, Ngày Olympic trẻ em và Phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2023. Đăng cai tổ chức tốt các giải vô địch quốc gia. Tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Gia đình Việt Nam 28/6.

10. Theo dõi, đôn đốc UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản theo đúng quy định. Kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

11. Thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về cải cách hành chính; xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh. Rà soát, hoàn thiện danh mục cơ quan hành chính, sự nghiệp; hoàn thiện dữ liệu hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Xây dựng Kế hoạch khắc phục hạn chế qua đánh giá công tác phòng chống tham nhũng năm 2022. Triển khai xác minh tài sản thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức năm 2023. Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ cho công tác kiểm tra của Đoàn Kiểm tra của Thanh tra Chính phủ. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về kết quả nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức phòng chống các dịch bệnh nguy hiểm, nhất là dịch Covid-19.

12. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh bảo đảm hiệu quả, chất lượng và an toàn tuyệt đối. Chủ động bám sát địa bàn, nắm chắc tình hình, đảm bảo ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường tuần tra đảm bảo an toàn giao thông. / *vnu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT;
- Vụ IV - VPCP;
- Bộ Tư lệnh QK9;
- TT.TU; TTHĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh (3 hệ);
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ VP.UBND tỉnh;
- Các phòng NC;
- Lưu VT, THNV. 04

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hảo

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 49. 50. 51. 52. 53. 54. 55. 56. 57. 58. 59. 60. 61. 62. 63. 64. 65. 66. 67. 68. 69. 70. 71. 72. 73. 74. 75. 76. 77. 78. 79. 80. 81. 82. 83. 84. 85. 86. 87. 88. 89. 90. 91. 92. 93. 94. 95. 96. 97. 98. 99. 100.

Phụ lục 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

| T
T | Chỉ tiêu | Đơn
vị tính | Thực hiện
cùng kỳ
năm 2022 | Năm 2023 | | | So sánh (%) | |
|----------|--|----------------|----------------------------------|-------------------|----------------|------------------|--------------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH
tháng 5 | ƯTH
5 tháng | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| 1 | Tổng thu ngân sách | Tỷ đồng | 6,095.238 | 12,886.418 | 940.475 | 8,159.238 | 63.32 | 133.86 |
| | <i>Trong đó: Thu nội địa</i> | Tỷ đồng | <i>2,423.314</i> | <i>5,701.000</i> | <i>471.966</i> | <i>2,546.361</i> | <i>44.67</i> | <i>105.08</i> |
| 2 | Tổng chi ngân sách | Tỷ đồng | 2,888.419 | 11,785.673 | 652.358 | 3,028.112 | 25.69 | 104.84 |
| 3 | Số dự án đầu tư đăng ký mới⁽¹⁾ | Dự án | 4 | | 3 | 4 | | 100.00 |
| | - Số dự án trong nước | Dự án | 4 | | 2 | 3 | | 75.00 |
| | - Số vốn đăng ký trong nước | Tỷ đồng | 13,617.08 | | 169.70 | 279.70 | | 2.05 |
| | - Số dự án FDI | Dự án | | 5 | 1 | 1 | | |
| | - Vốn đăng ký FDI | triệu USD | | 70 | 2.50 | 2.50 | | |
| 4 | Phát triển doanh nghiệp⁽²⁾ | | | | | | | |
| | - Thành lập mới | | | | | | | |
| | + Số doanh nghiệp | DN | 203 | 520 | 49 | 224 | 43.08 | 110.34 |
| | + Số chi nhánh, địa điểm kinh doanh | | 117 | | 25 | 137 | | 117.09 |
| | + Vốn đăng ký | Tỷ đồng | 2,428.0 | | 646.00 | 2,362.0 | | 97.28 |
| | - Đăng ký bổ sung | | | | | | | |
| | + Số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc | DN | 434 | | 100 | 363 | | 83.64 |
| | + Vốn bổ sung | Tỷ đồng | 3,233 | | 169 | 2,779 | | 85.96 |
| | - Giải thể | DN | 55 | | 7 | 36 | | 65.45 |

(1) Đến nay có 371 dự án còn hiệu lực, trong đó có 36 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 2,98 tỷ USD và 335 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 140,631 nghìn tỷ đồng. (Trong tháng thu hồi 03 dự án trong nước)

(2) Đến nay có 3.824 doanh nghiệp, vốn 61.872 tỷ đồng, 85.056 lao động (hiện có 2.814 doanh nghiệp đang hoạt động, vốn 50.857 tỷ đồng, 69.269 lao động) trong đó có 44 doanh nghiệp FDI.

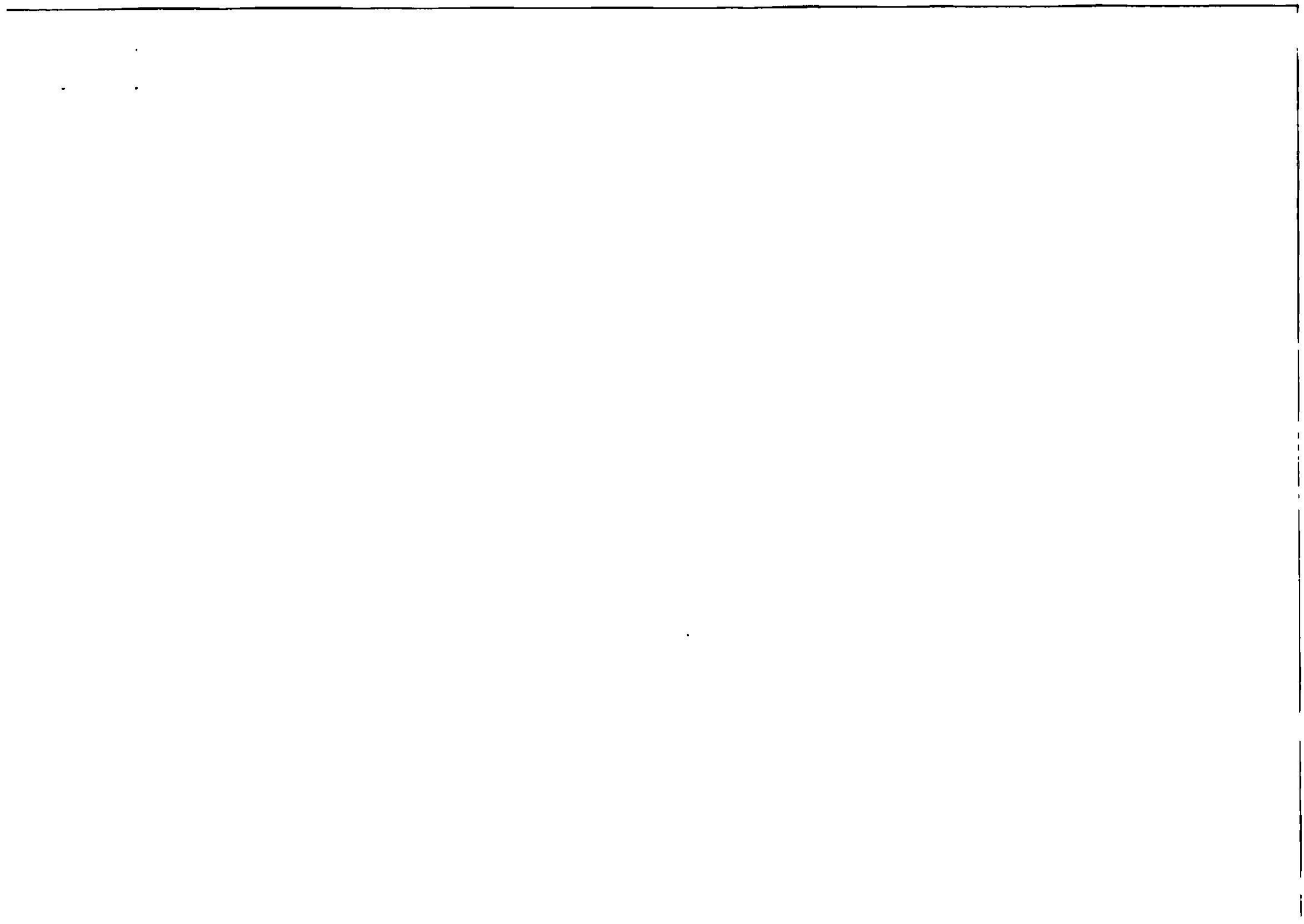


Phụ lục số 2. SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

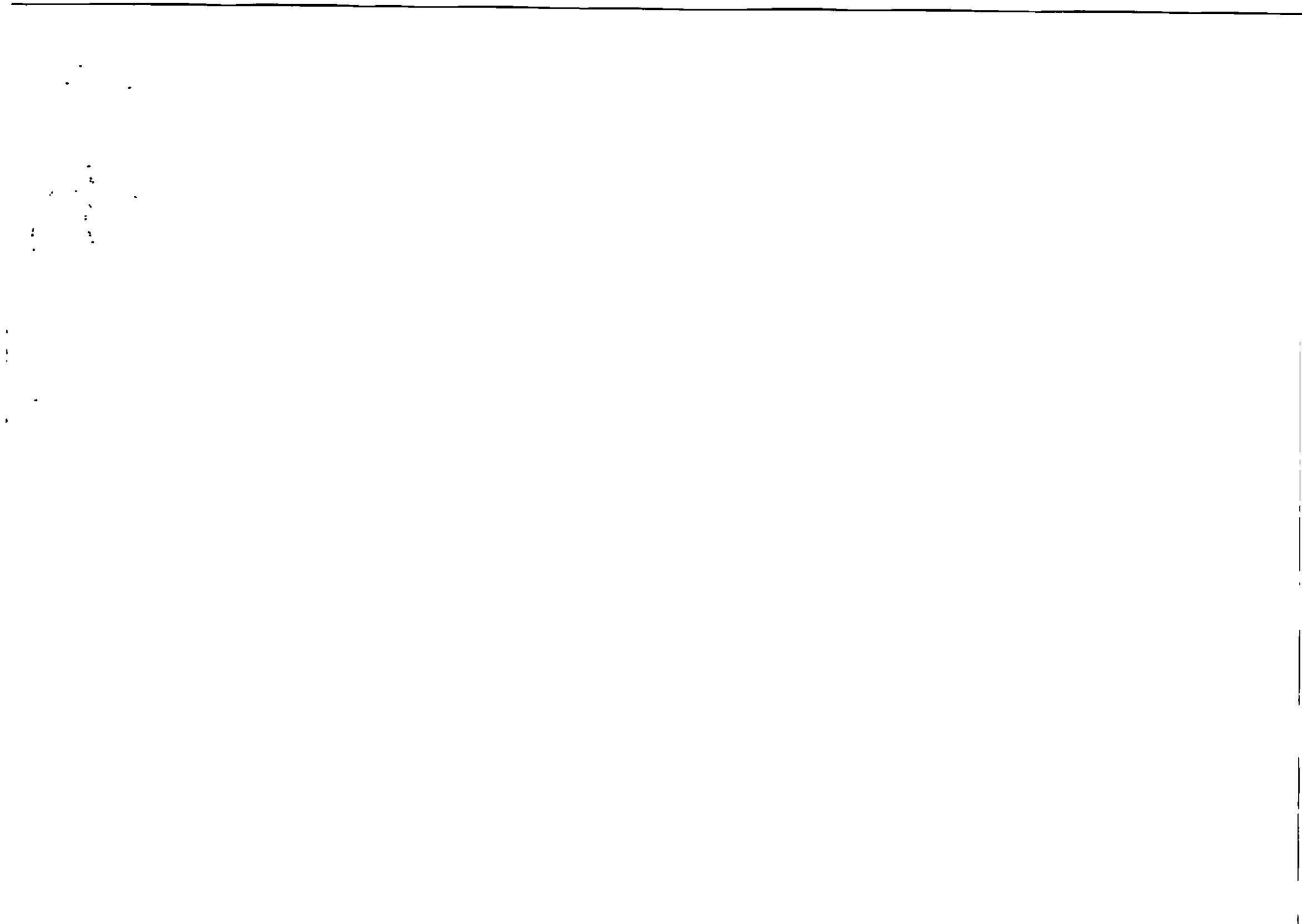
| T
T | Chi tiêu | Đơn
vị tính | Thực hiện
cùng kỳ
năm 2022 | Năm 2023 | | | So sánh (%) | |
|----------|---|----------------|----------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|--------------|--------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH
tháng 5 | Cộng dồn
từ đầu vụ
đến 15/5 | Kế
hoạch | Cùng kỳ |
| A | NÔNG NGHIỆP | | | | | | | |
| | Diện tích gieo trồng hàng năm | Ha | 125,256 | 240,285 | 17,260 | 115,276 | 47.97 | 92.03 |
| | * Cây lương thực có hạt | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | ha | 97,900 | 191,400 | 13,435 | 87,168 | 45.54 | 89.04 |
| | - Diện tích thu hoạch | ha | 65,833 | 191,400 | 9,584 | 64,669 | 33.79 | 98.23 |
| | - Sản lượng | Tấn | 424,678 | 1,085,685 | 59,659 | 397,540 | 36.62 | 93.61 |
| 1 | Lúa cả năm | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo sạ | Ha | 95,590 | 187,700 | 13,286 | 84,806 | 45.18 | 88.72 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 64,401 | 187,700 | 9,219 | 63,201 | 33.67 | 98.14 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 6.47 | 5.67 | 6.25 | 6.15 | 108.42 | 95.09 |
| | - Sản lượng | Tấn | 416,688 | 1,065,150 | 57,621 | 388,862 | 36.51 | 93.32 |
| a | Lúa mùa | | | | | | | |
| | - DT gieo sạ | Ha | 1,090 | | | 1,142 | | 104.79 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1,090 | | | 1,142 | | 104.79 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 4.78 | | | 4.42 | | 92.53 |
| | - Sản lượng | Tấn | 5,206 | | | 5,048 | | 96.97 |
| b | Vụ Đông Xuân | | | | | | | |
| | - Diện tích xuống giống | Ha | 63,326 | 51,700 | | 62,059 | 120.04 | 98.00 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 63,311 | 51,700 | 9,219 | 62,059 | 120.04 | 98.02 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 6.50 | 6.70 | 6.25 | 6.18 | 92.31 | 95.16 |
| | - Sản lượng | Tấn | 411,482 | 346,390 | 57,621 | 383,814 | 110.80 | 93.28 |
| c | Lúa Hè thu | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo sạ | Ha | 31,175 | 68,000 | 13,286 | 21,605 | 31.77 | 69.30 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | | 68,000 | | | - | |
| | - Năng suất | Tấn/ha | | 5.25 | | | - | |
| | - Sản lượng | Tấn | | 357,000 | | | - | |
| 2 | Cây màu, cây công nghiệp
ngắn ngày và cây hàng năm | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 29,666 | 52,585 | 3,974 | 30,470 | 57.94 | 102.71 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 19,662 | 52,585 | 6,368 | 20,758 | 39.48 | 105.57 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 25.45 | 26.61 | 33.48 | 26.72 | 100.43 | 104.98 |
| | - Sản lượng | Tấn | 500,466 | 1,399,152 | 213,219 | 554,671 | 39.64 | 110.83 |
| a | Màu lương thực | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 3,472 | 5,970 | 272 | 3,515 | 58.88 | 101.24 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1,942 | 5,970 | 604 | 2,038 | 34.13 | 104.95 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 8.63 | 10.12 | 10.35 | 9.10 | 89.88 | 105.44 |
| | - Sản lượng | Tấn | 16,750 | 60,417 | 6,250 | 18,536 | 30.68 | 110.66 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | + <i>Bắp</i> : | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 2,310 | 3,700 | 149 | 2,362 | 63.85 | 102.29 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 1,432 | 3,700 | 365 | 1,468 | 39.68 | 102.54 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 5.58 | 5.55 | 5.59 | 5.91 | 106.49 | 105.91 |
| | - Sản lượng | Tấn | 7,991 | 20,535 | 2,038 | 8,678 | 42.26 | 108.60 |
| | + <i>Khoai lang</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 685 | 1,300 | 67 | 720 | 55.38 | 105.16 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 321 | 1,300 | 161 | 383 | 29.44 | 119.04 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 18.04 | 16.89 | 18.41 | 17.98 | 106.43 | 99.63 |
| | - Sản lượng | Tấn | 5,800 | 21,957 | 2,965 | 6,879 | 31.33 | 118.60 |
| | + <i>Khoai mì</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 296 | 570 | 34 | 262 | 45.89 | 88.50 |

10

| T
T | Chỉ tiêu | Đơn
vị tính | Thực hiện
cùng kỳ
năm 2022 | Năm 2023 | | | So sánh (%) | |
|----------|---------------------------------|----------------|----------------------------------|----------|----------------|-----------------------------------|-------------|---------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH
tháng 5 | Cộng dồn
từ đầu vụ
đến 15/5 | Kế
hoạch | Cùng kỳ |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 90 | 570 | 45 | 92 | 16.06 | 101.96 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 15.71 | 19.21 | 16.21 | 16.12 | 83.91 | 102.61 |
| | - Sản lượng | Tấn | 1,410 | 10,950 | 726 | 1,475 | 13.47 | 104.62 |
| | + <i>Cây có củ khác</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 183 | 400 | 22 | 171 | 42.83 | 93.86 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 98 | 400 | 33 | 95 | 23.82 | 96.79 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 15.74 | 17.44 | 15.82 | 15.79 | 90.55 | 100.32 |
| | - Sản lượng | Tấn | 1,549 | 6,975 | 520 | 1,504 | 21.57 | 97.10 |
| b | Màu thực phẩm | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 15,777 | 32,575 | 2,578 | 16,076 | 49.35 | 101.89 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 11,474 | 32,575 | 2,030 | 11,941 | 36.66 | 104.07 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 22.54 | 22.31 | 21.91 | 22.96 | 102.92 | 101.87 |
| | - Sản lượng | Tấn | 258,639 | 726,781 | 44,479 | 274,192 | 37.73 | 106.01 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | + <i>Rau màu các loại</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 15,456 | 32,100 | 2,533 | 15,749 | 49.06 | 101.89 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 11,365 | 32,100 | 1,947 | 11,824 | 36.84 | 104.04 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 22.74 | 22.61 | 22.76 | 23.17 | 102.48 | 101.89 |
| | - Sản lượng | Tấn | 258,450 | 725,781 | 44,324 | 273,972 | 37.75 | 106.01 |
| | + <i>Đậu các loại</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 321 | 475 | 45 | 328 | 68.96 | 102.05 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 108 | 475 | 83 | 116 | 24.50 | 107.29 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 1.74 | 2.11 | 1.88 | 1.89 | 89.65 | 108.47 |
| | - Sản lượng | Tấn | 189 | 1,000 | 156 | 220 | 21.96 | 116.38 |
| c | Cây công nghiệp hàng năm | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 10,416 | 14,040 | 1,125 | 10,879 | 77.49 | 104.44 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 6,246 | 14,040 | 3,734 | 6,779 | 48.29 | 108.53 |
| | - Năng suất bình quân | tấn/ha | 36.03 | 43.59 | 43.51 | 38.64 | 88.65 | 107.23 |
| | - Sản lượng | Tấn | 225,077 | 611,954 | 162,490 | 261,943 | 42.80 | 116.38 |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | + <i>Mía cây</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 1,082 | 1,300 | 258 | 1,189 | 91.47 | 109.91 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 487 | 1,300 | 292 | 498 | 38.27 | 102.07 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 95.71 | 97.82 | 96.24 | 96.33 | 98.48 | 100.65 |
| | - Sản lượng | Tấn | 46,654 | 127,166 | 28,057 | 47,927 | 37.69 | 102.73 |
| | + <i>Đậu phộng</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 3,630 | 4,420 | 202 | 3,632 | 82.17 | 100.06 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 2,457 | 4,420 | 1,277 | 2,450 | 55.43 | 99.73 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 5.39 | 5.24 | 5.41 | 5.41 | 103.28 | 100.41 |
| | - Sản lượng | Tấn | 13,241 | 23,161 | 6,914 | 13,259 | 57.25 | 100.13 |
| | + <i>Cây lác</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 1,458 | 2,570 | 204 | 1,432 | 55.70 | 98.21 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 981 | 2,570 | 294 | 979 | 38.08 | 99.75 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 11.37 | 11.82 | 11.43 | 11.68 | 98.82 | 102.73 |
| | - Sản lượng | Tấn | 11,154 | 30,377 | 3,365 | 11,430 | 37.63 | 102.47 |
| | + <i>Cây khác</i> | | | | | | | |
| | - Diện tích gieo trồng | Ha | 4,247 | 5,750 | 462 | 4,626 | 80.46 | 108.94 |
| | - Diện tích thu hoạch | Ha | 2,321 | 5,750 | 1,871 | 2,853 | 49.63 | 122.92 |
| | - Năng suất | Tấn/ha | 66.35 | 75.00 | 66.35 | 66.35 | 88.47 | 100.00 |
| | - Sản lượng | Tấn | 154,028 | 431,250 | 124,155 | 189,328 | 43.90 | 122.92 |
| B | LÂM NGHIỆP | | | | | | | |
| | - DT rừng trồng tập trung | Ha | | 50 | | | - | |



| T
T | Chỉ tiêu | Đơn
vị tính | Thực hiện
cùng kỳ
năm 2022 | Năm 2023 | | | So sánh (%) | |
|----------|--|----------------|----------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------|--------------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | ƯTH
tháng 5 | Cộng dồn
từ đầu vụ
đến 15/5 | Kế
hoạch | Cùng kỳ |
| | - DT rừng trồng được chăm sóc | Ha | | 116 | | | - | |
| | - DT giao khoán bảo vệ | Ha | | 3,490 | | | - | |
| C | THỦY - HẢI SẢN: | | | | | | | |
| 1 | Tổng sản lượng | Tấn | 73,932 | 244,550 | 26,744 | 75,533 | 30.89 | 102.17 |
| | Trong đó : - Tôm các loại | " | 28,075 | 97,050 | 9,925 | 28,075 | 28.93 | 100.00 |
| | - Sản lượng Khai thác | Tấn | 19,885 | 64,350 | 5,073 | 20,584 | 31.99 | 103.52 |
| | + Khai thác hải sản (mặn, lợ) | Tấn | 17,013 | 57,500 | 4,124 | 17,814 | 30.98 | 104.71 |
| | Trong đó: - Tôm các loại | " | 1,715 | 5,500 | 492 | 1,805 | 32.82 | 105.25 |
| | - Cá các loại | " | 10,073 | 29,500 | 2,044 | 10,455 | 35.44 | 103.79 |
| | - Hải sản khác | " | 5,225 | 22,500 | 1,588 | 5,554 | 24.69 | 106.31 |
| | + Khai thác nội đồng (nước ngọt) | Tấn | 2,872 | 6,850 | 949 | 2,770 | 40.44 | 96.46 |
| | Trong đó: - Tôm các loại | " | 190 | 550 | 53 | 155 | 28.18 | 81.58 |
| | - Cá các loại | " | 877 | 1,800 | 60 | 765 | 42.50 | 87.25 |
| | - Thủy sản khác | " | 1,805 | 4,500 | 836 | 1,850 | 41.11 | 102.49 |
| | - Sản lượng Nuôi trồng thủy sản | Tấn | 54,048 | 180,200 | 21,671 | 54,949 | 30.49 | 101.67 |
| | Trong đó: + Vùng mặn lợ | " | 28,745 | 98,000 | 11,189 | 29,127 | 29.72 | 101.33 |
| | - Tôm sú | " | 4,015 | 13,300 | 1,165 | 4,250 | 31.95 | 105.85 |
| | - Tôm thẻ chân trắng | " | 21,565 | 75,500 | 8,005 | 21,150 | 28.01 | 98.08 |
| | - Cua biển | " | 1,950 | 6,200 | 1,080 | 1,695 | 27.34 | 86.92 |
| | - Thủy sản khác | " | 1,215 | 3,000 | 938 | 2,032 | 67.74 | 167.26 |
| | + Vùng nước ngọt | " | 25,303 | 82,200 | 10,482 | 25,822 | 31.41 | 102.05 |
| | - Tôm càng xanh | " | 590 | 2,200 | 210 | 715 | 32.50 | 121.21 |
| | - Cá lóc | " | 17,555 | 55,500 | 8,120 | 18,820 | 33.91 | 107.21 |
| | - Cá tra, cá ba sa | " | 4,111 | 7,000 | 1,469 | 2,590 | 37.00 | 63.00 |
| | - Cá các loại | " | 3,047 | 17,500 | 683 | 3,697 | 21.12 | 121.34 |
| 2 | Diện tích nuôi trồng thủy sản | Ha | 37,342 | 52,100 | 5,803 | 37,323 | 71.64 | 99.95 |
| | - Diện tích nuôi mặn, lợ | Ha | 36,049 | 48,600 | 5,552 | 36,098 | 74.28 | 100.14 |
| | Trong đó: - Nuôi tôm sú | " | 15,627 | 19,500 | 2,202 | 16,137 | 82.75 | 103.26 |
| | - Tôm thẻ chân trắng | " | 5,049 | 8,300 | 817 | 3,849 | 46.37 | 76.22 |
| | - Nuôi cua biển | " | 15,253 | 20,000 | 2,533 | 15,961 | 79.80 | 104.64 |
| | - Thủy sản khác | " | 120 | 800 | - | 152 | 19.00 | 126.67 |
| | - Diện tích nuôi nước ngọt | Ha | 1,292 | 3,500 | 251 | 1,225 | 34.99 | 94.76 |
| | * Tình hình thiệt hại tôm sú | | | | | | | |
| | - Tổng số hộ thả nuôi | Lượt hộ | 14,296 | | 2,131 | 13,994 | | 97.89 |
| | - Số hộ bị thiệt hại | Lượt hộ | 813 | | 214 | 658 | | 80.93 |
| | - Diện tích thả nuôi | Ha | 15,627 | | 2,202 | 16,137 | | 103.26 |
| | - Diện tích bị thiệt hại | Ha | 291 | | 115 | 317 | | 108.72 |
| | - Số con giống thả nuôi | Triệu con | 965 | | 131 | 850 | | 88.14 |
| | - Số con giống bị thiệt hại | Triệu con | 71 | | 14 | 49 | | 68.64 |
| | - Tỷ lệ con giống bị thiệt hại | % | 7.34 | | 10.75 | 5.72 | | 77.87 |
| | * Tình hình thiệt hại tôm thẻ chân trắng | | | | | | | |
| | - Tổng số hộ thả nuôi | Lượt hộ | 11,316 | | 2,392 | 7,847 | | 69.34 |
| | - Số hộ bị thiệt hại | Lượt hộ | 1,361 | | 280 | 789 | | 57.97 |
| | - Diện tích thả nuôi | Ha | 5,049 | | 817 | 3,032 | | 60.04 |
| | - Diện tích bị thiệt hại | Ha | 516 | | 100 | 260 | | 50.37 |
| | - Số con giống thả nuôi | Triệu con | 3,535 | | 721 | 2,418 | | 68.39 |
| | - Số con giống bị thiệt hại | Triệu con | 337 | | 73 | 189 | | 55.96 |
| | - Tỷ lệ con giống bị thiệt hại | % | 9.54 | | 10.08 | 7.80 | | 81.83 |



Phụ lục số 3. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện cùng kỳ năm 2022 | Năm 2023 | | | So sánh (%) | |
|----------|---|-------------|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------|--------------|---------------|
| | | | | Kế hoạch | U' TH tháng 5 | U' TH 5 tháng | Kế hoạch | Cùng kỳ |
| A | GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TTCN (GIÁ 2010) | Tỷ đồng | 13,291.319 | 33,864.000 | 3,912.588 | 13,665.890 | 40.36 | 102.82 |
| | (Có tính nhiệt điện) | | | | | | | |
| | - Khai khoáng | Tỷ đồng | 4.975 | 14.000 | 1.042 | 6.124 | 43.74 | 123.09 |
| | - Công nghiệp chế biến, chế tạo | Tỷ đồng | 6,124.746 | 17,100.000 | 1,315.794 | 6,330.715 | 37.02 | 103.36 |
| | - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. | Tỷ đồng | 7,032.390 | 16,413.000 | 2,568.692 | 7,196.331 | 43.85 | 102.33 |
| | - Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | Tỷ đồng | 129.207 | 337.000 | 27.059 | 132.720 | 39.38 | 102.72 |
| | Sản phẩm chủ yếu: | | | | | | | |
| 1 | Thủy sản đông lạnh | Tấn | 2,829 | 9,338 | 582 | 2,886 | 30.90 | 102.00 |
| 2 | Đường kết | Tấn | 8,192 | 7,000 | | 6,886 | 98.38 | 84.06 |
| 3 | Than hoạt tính | Tấn | 2,923 | 6,000 | 600 | 2,765 | 46.09 | 94.60 |
| 4 | Thuốc viên các loại | Tr.viên | 429 | 1,832 | 142 | 667 | 36.44 | 155.65 |
| 5 | May mặc(quần áo các loại) | 1000chiếc | 1,838 | 7,384 | 322 | 1,501 | 20.33 | 81.65 |
| 6 | Thảm dệt các loại | 1000m2 | 795 | 2,200 | 182 | 844 | 38.34 | 106.15 |
| 7 | Nước sinh hoạt | 1000m3 | 14,691 | 35,680 | 3,186 | 15,375 | 43.09 | 104.66 |
| 8 | Gạo xay xát | Tấn | 141,810 | 723,298 | 32,244 | 115,671 | 15.99 | 81.57 |
| 9 | Bộ truyền dẫn điện dùng trong ô tô | 1000 bộ | 4,973 | 12,466 | 1,177 | 5,217 | 41.85 | 104.91 |
| 10 | Sản xuất túi xách các loại | 1000cái | 1,057 | 12,000 | 293 | 1,274 | 10.62 | 120.53 |
| 11 | Giày thành phẩm | 1000 đôi | 2,501 | 7,500 | 500 | 1,870 | 24.93 | 74.75 |
| 12 | Sản lượng điện thương phẩm | Tr. Kwh | 503 | 1,150 | 115 | 516 | 44.84 | 102.54 |
| 13 | Sản lượng điện sản xuất | Tr. Kwh | 5,801 | 12,617 | 2,610 | 5,788 | 45.88 | 99.78 |
| | - Sản lượng nhiệt điện | Tr. Kwh | 5,289 | 11,229 | 2,522 | 5,279 | 47.02 | 99.81 |
| | - Sản lượng điện gió, điện mặt trời | Tr. Kwh | 512 | 1,388 | 88 | 509 | 36.66 | 99.44 |
| B | TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN TRONG TỈNH | % | 99.30 | 99.60 | | 99.54 | 99.94 | 100.24 |
| | Phát triển hộ sử dụng điện | Hộ | 1,191 | 1,000 | 115 | 561 | 56.10 | 47.10 |
| C | TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ | Tỷ đồng | 17,061.73 | 52,465.00 | 4,523.71 | 22,992.18 | 43.82 | 134.76 |
| | - Bán lẻ hàng hoá | Tỷ đồng | 11,753.77 | 35,931.00 | 3,080.67 | 15,580.07 | 43.36 | 132.55 |
| | - Dịch vụ lưu trú, ăn uống | Tỷ đồng | 2,818.73 | 9,533.00 | 830.15 | 4,176.86 | 43.81 | 148.18 |
| | - Du lịch lữ hành | Tỷ đồng | 4.23 | 21.00 | 5.35 | 23.13 | 110.15 | 546.90 |
| | - Dịch vụ khác | Tỷ đồng | 2,485.00 | 6,980.00 | 607.54 | 3,212.12 | 46.02 | 129.26 |



6
10
11

Phụ lục 4
KẾT QUẢ THỰC HIỆN 06 NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM,
03 NHIỆM VỤ ĐỘT PHÁ

| TT | Nội dung | Kết quả |
|----------|---|--|
| I | 06 NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM | |
| 1 | Tập trung xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. | |
| 2 | Tập trung huy động các nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng, tận dụng lợi thế để Trà Vinh trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. | Cấp mới Quyết định chủ trương đầu tư cho 02 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 169,7 tỷ đồng |
| 3 | Tập trung tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, khả năng cạnh tranh trên thị trường. Phân đấu Trà Vinh đạt chuẩn nông thôn mới vào trước năm 2025. | <ul style="list-style-type: none"> - Đến nay được Cục Bảo vệ thực vật duy trì 10 mã số vùng trồng cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu. - Hoàn chỉnh hồ sơ theo ý kiến thẩm định của Đoàn công tác Trung ương khảo sát, đánh giá và trình công nhận huyện Cầu Ngang, Duyên Hải đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Đến nay 100% xã đạt đạt chuẩn nông thôn mới; 29 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. |
| 4 | Tập trung đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực trong hệ thống chính trị, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế. | <ul style="list-style-type: none"> - Chiêu sinh các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tổ chức 02 lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên cho 199 viên chức. - Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tư vấn, nhận hồ sơ tuyển sinh các cấp 617 người, nâng tổng số 5 tháng đã tổ chức tuyển sinh, dạy nghề cho 2.762 người, đạt 14,5% kế hoạch. |
| 5 | Tập trung nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số cải | Chỉ đạo khắc phục những hạn chế, nâng cao Chỉ số hiệu quả quản trị |

(

| TT | Nội dung | Kết quả |
|-----------|--|---|
| | cách hành chính (PAR Index); chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS); chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Index). | và hành chính công (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2023. |
| 6 | Tập trung củng cố thể trận quốc phòng - an ninh vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức xúc trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, không để xảy ra “điểm nóng”. | Trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, các loại tội phạm được tập trung triệt phá, ngăn chặn, đẩy lùi; công tác chuẩn bị cho diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh được thực hiện khẩn trương, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ.
Tiếp 389 lượt người đến khiếu nại, tố cáo với 387 vụ việc; nhận 326 đơn; giải quyết 88/260 đơn thuộc thẩm quyền, đạt 33,8%. |
| II | 03 NHIỆM VỤ ĐỘT PHÁ | |
| 1 | Đột phá về phát triển hạ tầng theo hướng đồng bộ, liên kết, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng đô thị, khắc phục các điểm nghẽn, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. | Triển khai điều chỉnh Quy hoạch Khu Kinh tế Định An đến năm 2040 |
| 2 | Đột phá về cải cách hành chính, hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn và tạo quỹ đất để thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp. | Ban hành Kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2023. |
| 3 | Đột phá về nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật; chủ động, tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. | Nghiệm thu 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ; công nhận 2 đề tài cấp tỉnh; triển khai 11 nhiệm vụ khoa học và công nghệ phát triển tài sản trí tuệ; hỗ trợ tài sản trí tuệ cho 04 hình thức bảo hộ. |

